

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111 /2019/DS– ST

Ngày: 07/11/2019

V/v “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đào Thị Ngâm;

2. Ông Lương Công Hạnh;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Vĩnh Phúc – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2019/TLST – DS ngày 10/5/2019 về “tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2019/QĐXXST – DS ngày 04/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Bích T (Chủ DNTN Thuận L) – sinh năm 1970; địa chỉ: 403 đường Đ, phường 6, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Ủy quyền cho ông Huỳnh Đức T1 – sinh năm 1977; địa chỉ: 403 đường Đ, phường 6, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Ông T1 có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Lưu L – sinh năm 1982, bà Nguyễn Thị K – sinh năm 1958; Địa chỉ: 22/135 đường H, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2019, các tài liệu tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Đầu năm 2017, DNTN Thuận L thuê bà Đỗ Lưu L làm nhân viên bán hàng tiếp thị nước mắm Thái Long, trong thời gian từ đầu năm đến ngày 01/7/2017, bà Ly đã bán hàng không mang tiền về nộp cho doanh nghiệp tổng số tiền hàng là 19.171.000đ, doanh nghiệp đã làm việc và bà L viết Giấy nhận nợ hạn 01 tháng sau (tức ngày 01/8/2017) sẽ trả tiền, để đảm bảo việc cam kết trả nợ của bà L, mẹ của bà L là bà Nguyễn Thị K đã viết Giấy bảo lãnh gia đình. Tuy

nhiên, bà L và bà K đã không thực hiện đúng cam kết, do đó chúng tôi yêu cầu bà L và bà K thanh toán cho doanh nghiệp số tiền gốc 19.171.000đ và lãi từ ngày 01/7/2017 đến nay (lãi suất 0,75%/tháng). Đến ngày 30/10/2019, nguyên đơn trình bày bổ sung rút một phần yêu cầu buộc bị đơn trả 14.271.000đ gốc, lãi tính 0,75%/tháng từ 05/12/2017.

- Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn bà Đỗ Lưu L thừa nhận bà có nợ bà T theo giấy nợ ký ngày 01/7/2017 với tổng số nợ 19.171.000đ, từ ngày 05/7/2019 đến ngày 05/12/2017, bà đã trả dần cho bà T được 4.900.000đ, còn nợ lại 14.171.000đ, bà chấp nhận trả khoản nợ này nhưng hiện nay bà đang làm ở Sài Gòn và nuôi hai con nhỏ nên mẹ bà là bà Nguyễn Thị K sẽ thay bà trả dần số nợ 14.171.000đ cho bà T theo Giấy bảo lãnh gia đình ký tại UBND phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà Nguyễn Thị K cho rằng mình không phải là bị đơn vì không có quan hệ vay mượn tiền với DNTN Thuận L nhưng có văn bản chấp nhận trả nợ cho bà T thay bà Đỗ Lưu L khoản nợ 14.171.000đ, xin trả dần mỗi tháng 200.000đ – 300.000đ.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Đỗ Lưu L, bà Nguyễn Thị K trả nợ gốc 14.271.000đ, lãi tính 0,75%/tháng từ ngày 5/12/2017 đến ngày trả nợ cuối cùng.

- Bị đơn vắng mặt không trình bày.

-Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên cần xét xử vắng mặt bị đơn;

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 166, 181, 185, 274, 280 Bộ luật Dân sự: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 14.271.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu về tiền lãi. Áp dụng các quy định tại Điều 147 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn trả lại tài sản do bị đơn chiếm hữu trong quá trình làm việc cho nguyên đơn, đây là tranh chấp về đòi lại tài sản quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú tại phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị K cho rằng mình không phải là bị đơn nhưng nguyên đơn làm đơn khởi kiện nên căn cứ khoản

3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định bà Nguyễn Thị K là bị đơn; bị đơn bà Đỗ Lưu L, bà Nguyễn Thị K đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định: Trong thời gian làm nhân viên tiếp thị nước mắm Thái Long cho bà Huỳnh Thị Bích T – Chủ DNTN Thuận L, bà Đỗ Lưu L đã thu tiền khách hàng nhưng không nộp tiền lại cho bà T, đến ngày 01/7/2017, bà T và bà L ký Giấy nhận nợ, để đảm bảo việc cam kết trả nợ của bà L, mẹ của bà L là bà Nguyễn Thị K đã ký giấy bảo lãnh gia đình ngày 01/7/2017, hạn 01 tháng sau (tức ngày 01/8/2017) sẽ trả. Từ ngày 01/7/2017 đến ngày 05/12/2017, bà L đã trả dần nợ, DNTN Thuận L khấu trừ tiền lương tháng 6 của bà L, tổng cộng bà L trả dần được số tiền 4.900.000 đồng, còn nợ 14.271.000 đồng, từ ngày 05/12/2017 đến nay, bà L không trả thêm khoản tiền nào. Quá trình giải quyết vụ án, bà L, bà K đều chấp nhận bà L còn nợ gốc 14.271.000, bà K đồng ý trả nợ thay cho bà L theo hình thức trả dần mỗi tháng từ 200.000đ – 3.000.000đ cho đến khi hết nợ. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 14.271.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi 0,75%/tháng từ ngày 05/12/2017, Hội đồng xét xử thấy rằng, theo Giấy nhận nợ ngày 01/7/2017, bị đơn cam kết trả nợ trong vòng 01 tháng nhưng đến ngày 05/12/2017 mới trả dần được một phần nợ và từ ngày đó đến nay chưa trả thêm khoản tiền nào là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, thuộc trường hợp phải chịu lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 BLDS, các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả, căn cứ khoản 2 Điều 468 BLDS, lãi suất quy định là 10%/năm nhưng nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 05/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/11/2019 là có căn cứ chấp nhận, tính lãi trên nợ gốc 14.271.000đ x 0,75%/tháng x 23 tháng 02 ngày = 2.469.000đ. Tổng cộng gốc và lãi bị đơn Đỗ Lưu Ly phải trả cho nguyên đơn Huỳnh Thị Bích T là 16.740.000đ (mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), trường hợp bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì bà Nguyễn Thị K trả thay cho bà L khoản nợ trên theo quy định tại Điều 335, 336 Bộ luật dân sự.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 166, 181, 185, 274, 280, 335, 336, 357, 468 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Bích T (chủ DNTN Thuận L) tại đơn khởi kiện ngày 03/5/2019, buộc bị đơn Đỗ Lưu L phải trả cho nguyên đơn Huỳnh Thị Bích T là 16.740.000đ (mười sáu triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), trường hợp bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì bà Nguyễn Thị K trả thay cho bà L khoản nợ trên.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thanh toán xong số tiền nói trên thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 BLDS 2015.

3. Về án phí: Bị đơn bà Đỗ Lưu L và bà Nguyễn Thị K phải chịu 837.000đ (Tám trăm ba mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại 556.000đ (Năm trăm năm mươi sáu ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 12424 ngày 10/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhân:

-VKSND thành phố T

-TAND tỉnh Phú Yên

-Các đương sự

-Chi cục thi hành án dân sự thành phố T

-Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà

